

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2018/DS- PT
Ngày 18/01/2018
V/v: “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Gia Lương.

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

Bà Phạm Thị Minh Hiền.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Vũ Thị Thiêm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang:*** Ông Nguyễn Đức Sơn
- Kiểm sát viên trung cấp, tham gia phiên tòa.

Ngày 18 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 93/2017/TLPT-DS ngày 26/10/2017 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản ”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2017/DS-ST ngày 11/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện LG bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 98/2017/QĐ-PT ngày 15/11/2017, quyết định hoãn phiên tòa số: 119/2017/QĐ-PT ngày 18/12/2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1952 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn Đ, xã TT, huyện LG, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà L: Ông Dương Minh A - Luật sư, Văn phòng luật sư DMN - Đoàn Luật sư tỉnh Bắc Giang.

Địa chỉ: đường ND, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang (Có mặt).

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1976 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn S, xã TT, huyện LG, tỉnh Bắc Giang.

3. Người kháng cáo: Anh Nguyễn Văn K - Là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Tại đơn khởi kiện ngày 31/5/2017 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: Do có mối quan hệ quen biết nên trong năm 2014 bà có cho anh K vay tiền nhiều lần, trong các lần vay anh K đều trả cho bà đúng hạn. Do tin tưởng nên kể từ tháng 8/2015 đến tháng 10/2015 bà tiếp tục cho anh K vay, các lần vay cụ thể như sau:

- Ngày 03/8/2015 anh K vay 90.000.000đ (có giấy vay tiền).
- Ngày 04/8/2015 anh K vay 60.000.000đ (có giấy vay tiền).
- Ngày 05/8/2015 anh K vay 15.000.000đ (có giấy vay tiền).
- Ngày 30/8/2015 anh K vay 35.000.000đ (có giấy vay tiền).
- Ngày 15/10/2015 anh K vay 15.000.000đ (có giấy vay tiền).

Tổng số tiền vay là 215.000.000đồng, mục đích vay tiền theo anh K nói là để làm sổ bìa đỏ đất và để đáo nợ Ngân hàng, lãi suất thỏa thuận bằng miệng, anh K đã nhận đủ tiền. Qua trình thực hiện nghĩa vụ thanh toán, anh K đã trả cho bà cụ thể như sau:

- Ngày 20/11/2015 anh K trả 100.000.000đ (Trong đó 85.000.000đ tiền gốc và 15.000.000đ tiền lãi).

- Ngày 08/01/2016 anh K trả tiếp 50.000.000đ tiền gốc.

Tổng anh K đã trả được cho bà là 135.000.000đ tiền gốc và 15.000.000đ tiền lãi. Hiện còn nợ tiền gốc là 80.000.000đ và tiền lãi tiếp theo, bà đã đòi nhiều lần nhưng anh K không chịu trả cho bà số tiền còn nợ trên.

Nay bà yêu cầu anh K trả cho bà tiền gốc là 80.000.000đ và tiền lãi theo lãi suất 1% /tháng/ tương ứng với số tiền vay và thời gian chưa trả, cụ thể như sau:

Tiền lãi tính từ khi vay đến ngày 20/11/2015.

- Ngày 03/8/2015 vay 90.000.000đ đến ngày 20/11/2015 = 3 tháng 17 ngày; tiền lãi là: $90.000.000đ \times 1\% \times 3 \text{ tháng } 17 \text{ ngày} = 3.210.000đ$

- Ngày 04/8/2015 vay 60.000.000đ đến ngày 20/11/2015 = 3 tháng 16 ngày; tiền lãi là: $60.000.000đ \times 1\% \times 3 \text{ tháng } 16 \text{ ngày} = 2.120.000đ$

- Ngày 05/8/2015 vay 15.000.000đ đến ngày 20/11/2015 = 3 tháng 15 ngày; tiền lãi là: $15.000.000đ \times 1\% \times 3 \text{ tháng } 15 \text{ ngày} = 525.000đ$

- Ngày 30/8/2015 vay 35.000.000đ đến ngày 20/11/2015 = 2 tháng 20 ngày; tiền lãi là: $35.000.000đ \times 1\% \times 2 \text{ tháng } 20 \text{ ngày} = 933.000đ$

- Ngày 15/10/2015 vay 15.000.000đ đến ngày 20/11/2015 = 1 tháng 5 ngày; tiền lãi là: $15.000.000đ \times 1\% \times 1 \text{ tháng } 5 \text{ ngày} = 175.000đ$

Sau khi trừ đi 85.000.000đ tiền gốc anh K trả ngày 20/11/2015 thì anh K còn nợ tiền gốc là 130.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày 21/11/2015 đến 08/01/2016 là $130.000.000đ \times 1\% \times 01 \text{ tháng } 17 \text{ ngày} = 2.036.000đ$

Sau khi trừ đi 50.000.000đ tiền gốc anh K trả ngày 08/01/2016 thì anh K còn nợ tiền gốc là 80.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày tiếp theo 09/01/2016 đến ngày xét xử 11/9/2017 là $80.000.000đ \times 1\% \times 20 \text{ tháng } 02 \text{ ngày} = 16.530.000đ$;

Tổng tiền lãi là: 25. 529.000đ. Như vậy tính đến ngày xét xử 11/9/2017 sau khi đối trừ tiền trả gốc là 135.000.000đ và tiền trả lãi là 15.000.000đ, thì anh K còn nợ bà tiền gốc là 80.000.000đ và tiền lãi là 10.529.000đ. Tổng tiền gốc và tiền lãi là: 90.529.000đ; Nay bà yêu cầu anh K phải trả cho bà số tiền còn nợ trên, bà không yêu cầu vợ anh K phải liên đới cùng anh K trả bà số tiền còn nợ trên.

Bị đơn anh Nguyễn Văn K trình bày: Anh thừa nhận có vay của bà L tổng số tiền là 165.000.000đ tiền gốc và thời gian, mục đích cũng như lãi suất vay như bà L trình bày, nhưng anh đã trả cho bà L số tiền vay cụ thể như sau:

- Ngày 27/01/2015 anh trả 60.000.000đ tiền gốc (có viết giấy trả nợ) và 5.000.000đ tiền lãi (không viết giấy trả nợ).

- Ngày 20/11/2015 anh trả 100.000.000đ, trong đó 85.000.000đ tiền gốc và 15.000.000đ tiền lãi (có viết giấy trả nợ).

- Ngày 08/1/2016 anh trả 50.000.000đ tiền gốc (có viết giấy trả nợ) và 30.000.000đ tiền lãi (không viết giấy trả nợ).

Như vậy anh đã trả cho bà L tổng là 245.000.000đ tiền gốc và tiền lãi.

Về giấy trả nợ ghi ngày 27/01/2015 trả 60.000.000đ trả trước thời điểm vay tiền tháng 8/2015 là do bà L ghi nhầm năm, thực chất là trả ngày 27/01/2016, do đó anh đề nghị Tòa án xem xét tính hợp pháp của giấy trả tiền này.

Nay anh xác định anh đã trả hết tiền vay gốc cho bà L và anh chỉ còn nợ bà L 8.000.000đ tiền lãi, nên anh không chấp nhận yêu cầu của bà L đòi anh trả 80.000.000đ tiền gốc và tiền lãi là 10.529.000đ. Anh yêu cầu Tòa án tính lãi suất theo quy định của Ngân hàng kể từ khi anh vay tiền đến nay vì bà L cho anh vay với lãi suất cao, nếu tiền lãi anh đã trả vượt quá lãi suất vay của Ngân hàng thì anh yêu cầu bà L trả lại cho anh.

Với nội dung nêu trên, bản án dân sự sơ thẩm số:11/2017/DS-ST ngày 11/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện LG, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Áp dụng các Điều 463, Điều 464, Điều 465, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ Luật dân sự. Điều 26, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Buộc anh Nguyễn Văn K phải trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền vay gốc là 80.000.000đồng và tiền lãi là 10.529.000đồng. Tổng tiền gốc và tiền lãi là 90.529.000đồng (chín mươi triệu năm trăm hai chín nghìn đồng)

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu Thi hành án, lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 18/9 /2017 anh Nguyễn Văn K là bị đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa phúc thẩm xét xử lại toàn bộ vụ án để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho anh.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Nguyễn Thị L là nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, anh Nguyễn Văn K là bị đơn không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Nguyễn Văn K, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử nhận định:

Xét kháng cáo của anh Nguyễn Văn K thì thấy:

Theo bà L trình bày: Trong năm 2015 bà có cho anh K vay nhiều lần với tổng số tiền 215.000.000 đồng, gồm các lần như sau:

- Ngày 03/8/2015 anh K vay 90.000.000 đồng (có giấy vay tiền).
- Ngày 04/8/2015 anh K vay 60.000.000 đồng (có giấy vay tiền).
- Ngày 05/8/2015 anh K vay 15.000.000 đồng (có giấy vay tiền).
- Ngày 30/8/2015 anh K vay 35.000.000 đồng (có giấy vay tiền).
- Ngày 15/10/2015 anh K vay 15.000.000 đồng (có giấy vay tiền).

Quá trình thực hiện nghĩa vụ trả nợ:

- Ngày 20/11/2015 anh K trả cho bà L 100.000.000 đồng, trong đó có 85.000.000 đồng tiền gốc và 15.000.000 đồng tiền lãi.

- Ngày 08/1/2016 anh K trả cho bà L 50.000.000 đồng tiền gốc.

Nay bà yêu cầu anh K phải trả cho bà 80 triệu gốc và tiền lãi theo lãi suất 1%/tháng tương ứng số tiền vay các lần còn lại là 10.529.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng anh K phải trả cho bà cả tiền gốc và lãi là 90.529.000 đồng.

Anh K trình bày: Anh có vay của bà L tổng số tiền 165.000.000 đồng, với lãi suất 3.000 đồng /01 triệu /01 ngày. Việc vay nợ có giấy chốt nợ vay tiền ngày 15/1/2016 do anh viết và ký xác nhận.

Quá trình vay, anh đã trả cho bà L được như sau:

- Ngày 27/01/2015 trả 65.000.000 đồng, gồm có 60.000.000 đồng tiền gốc (có viết giấy trả nợ) và 5 triệu lãi (không có giấy trả nợ).

- Ngày 20/11/2015 trả 100.000.000 đồng, gồm 85.000.000 đồng tiền gốc và 15.000.000 đồng tiền lãi (có giấy trả nợ).

- Ngày 8/1/2016 trả 80.000.000 đồng, gồm 50.000.000 đồng tiền gốc (có giấy trả nợ) và 30.000.000 tiền lãi (không có giấy trả nợ).

Tổng cộng, anh đã trả cho bà L được 245.000.000đồng tiền gốc và lãi.

Đối với mã trả nợ ngày 27/1/2015, thực chất là trả ngày 27/1/2016 (do bà L ghi nhầm năm). Anh xác định đã trả đủ tiền gốc cho bà L, chỉ còn nợ lại 8.000.000đồng tiền lãi. Do vậy, không đồng ý với yêu cầu của bà L đòi anh phải trả 80.000.000đồng tiền gốc và 10.529.000đồng tiền lãi. Anh K không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh anh đã trả cho bà L các khoản tiền 60.000.000đồng tiền gốc, 5.000.000đồng tiền lãi vào ngày 27/01/2015 và 30.000.000đồng tiền lãi vào ngày 08/1/2016. Tòa sơ thẩm xử buộc anh K phải trả số tiền còn nợ sau khi đối trừ các lần anh K đã trả tiền cho bà L và lãi suất là có căn cứ. Tuy nhiên về lãi suất căn cứ các chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ, lời khai của các đương sự Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy: Nguyên đơn khai lãi suất 1%/1 tháng, bị đơn khai lãi suất 3.000 đồng/01 triệu/01 ngày. Do có tranh chấp về lãi suất nên lãi suất sẽ áp dụng quy định tại khoản 5 Điều 474, khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005. Quyết định số: 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt nam là 09%/năm (0,75% /1 tháng) để giải quyết vụ án là phù hợp với quy định của pháp luật. Do Tòa sơ thẩm chưa giải quyết đúng về số tiền gốc, cũng như lãi suất nên cần tính lại như sau:

- Ngày 03/8/2015 vay 90.000.000đồng đến ngày 20/11/2015 là 03 tháng 17 ngày. Tiền lãi là $90.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\% \times 3 \text{ tháng } 17 \text{ ngày} = 2.407.500 \text{ đồng}$.

- Ngày 04/8/2015 vay 60.000.000đồng đến 20/11/2015 là 03 tháng 16 ngày. Tiền lãi là $60.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\% \times 3 \text{ tháng } 16 \text{ ngày} = 1.590.000 \text{ đồng}$.

- Ngày 05/8/2015 vay 15.000.000đồng đến 20/11/2015 là 03 tháng 15 ngày. Tiền lãi là $15.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\% \times 03 \text{ tháng } 15 \text{ ngày} = 393.750 \text{ đồng}$.

- Ngày 30/8/2015 vay 35.000.000đồng đến 20/11/2015 là 02 tháng 20 ngày. Tiền lãi là $35.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\% \times 02 \text{ tháng } 20 \text{ ngày} = 700.000 \text{ đồng}$.

- Ngày 15/10/2015 vay 15.000.000đồng đến 20/11/2015 là 01 tháng 5 ngày. Tiền lãi là $15.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\% \times 01 \text{ tháng } 5 \text{ ngày} = 131.250 \text{ đồng}$.

Tổng anh K nợ bà L đến ngày 20/11/2015 là: 220.222.500đồng (trong đó tiền gốc 215.000.000đồng và tiền lãi là 5.222.500đồng).

Ngày 20/11/2015 anh K trả bà L: 100.000.000đồng, trừ vào tiền lãi, tiền gốc thì anh K còn nợ 120.222.500đồng.

Từ ngày 21/11/2015 đến ngày 08/01/2016 là 01 tháng 17 ngày. Tiền lãi là $120.222.500 \text{ đồng} \times 0,75\% \times 01 \text{ tháng } 17 \text{ ngày} = 1.412.614,3 \text{ đồng}$. Tổng cả gốc và lãi anh K nợ bà L: 121.635.114,3đồng (trong đó tiền gốc là 120.222.500đồng và tiền lãi là 1.412.614,3đồng).

Ngày 08/1/2016 anh K trả Bà L 50.000.000đồng, trừ vào gốc và lãi anh K còn nợ 71.635.114,3đồng.

Từ ngày 09/01/2016 đến ngày 11/9/2017 (ngày xét xử sơ thẩm) là 20 tháng 03 ngày. Tiền lãi là: $71.635.114,3\text{đồng} \times 0,75\% \times 20 \text{ tháng } 03 \text{ ngày} = 10.798.9084\text{đồng}$.

Tổng anh K nợ bà L đến ngày xét xử sơ thẩm là: 82.434.098,3đ (trong đó tiền gốc là 71.635.114,3đồng và tiền lãi là 10.798.984đồng).

Do vậy chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của anh K để sửa án sơ thẩm đối với số tiền gốc và lãi suất mà anh K phải trả cho bà L. Buộc anh K phải trả cho bà L tổng số tiền cả gốc và lãi suất là: 82.434.098đồng (trong đó tiền gốc là 71.635.114đồng và tiền lãi là 10.798.984đồng).

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do xác định lại số tiền gốc và lãi suất mà anh K phải trả cho bà L nên án phí sơ thẩm được xác định lại theo số tiền anh K phải trả bà L. Cụ thể $82.434.098\text{đồng} \times 5\% = 4.121.700\text{đồng}$.

Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên anh K không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 471, khoản 5 Điều 474, khoản 2 Điều 476 Bộ Luật dân sự năm 2005. Điều 463, Điều 464, Điều 465, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 26, Điều 147, khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Nguyễn Văn K, sửa bản án sơ thẩm.

1. Buộc anh Nguyễn Văn K phải trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền vay gốc là 71.635.114đồng và tiền lãi là 10.798.984đồng. Tổng số tiền cả gốc và lãi là: 82.434.098đồng (Tám mươi hai triệu, bốn trăm ba mươi tư nghìn, không trăm chín mươi tám đồng).

2. Án phí: Anh Nguyễn Văn K phải chịu 4.121.700đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 2.500.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2015/0001347 ngày 23/6/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện LG, tỉnh Bắc Giang.

Án phí phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn K không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả anh K 300.000đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm anh K đã nộp tại biên lai thu số: AA/2016/0004030 ngày 18/9/2017 tại chi cục Thi hành án dân sự huyện LG.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện LG;
- Chi cục THDS huyện LG;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Gia Lương